

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2015	1 – 27
Bảng cân đối kế toán	2-4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6-7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8-27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	39.346.538.651	44.998.645.641
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	14.712.045.120	19.673.515.384
1. Tiền	111	6.617.045.120	4.073.515.384
2. Các khoản tương đương tiền	112	8.095.000.000	15.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	20.588.151.932	16.223.611.856
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	13.146.282.820	16.368.991.199
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.726.717.391	96.869.760
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	60.000.000	47.883.500
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(344.848.279)	(290.132.603)
IV. Hàng tồn kho	140	142.252.490	189.299.684
1. Hàng tồn kho	141	142.252.490	189.299.684
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.904.089.109	8.912.218.717
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.904.089.109	8.912.218.717
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	173.575.103.535	175.653.491.375
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	30.250.000	390.600.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	30.250.000	390.600.000
II. Tài sản cố định	220	119.930.420.066	125.503.813.332
1. Tài sản cố định hữu hình	221	89.727.737.090	94.802.224.866
- Nguyên giá	222	174.268.498.178	173.588.159.778
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(84.540.761.088)	(78.785.934.912)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	30.202.682.976	30.701.588.466
- Nguyên giá	228	35.224.454.615	35.224.454.615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(5.021.771.639)	(4.522.866.149)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	246.579.188	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	246.579.188	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	3.148.492.706	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	3.148.492.706	3.148.492.706
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	0	(3.148.492.706)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	50.219.361.575	49.759.078.043
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	50.219.361.575	49.759.078.043
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	212.921.642.186	220.652.137.016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
Nguồn vốn			
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	37.313.861.078	48.539.451.471
I. Nợ ngắn hạn	310	14.504.308.566	26.048.790.223
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.923.113.559	5.810.571.630
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	156.613.312	11.191.433
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.113.136.715	2.576.162.677
4. Phải trả người lao động	314	839.189.666	1.403.992.325
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	30.337.337	452.723.118
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	354.349.322	278.803.169
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.900.000.000	11.563.298.816
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.187.568.655	3.952.047.055
II. Nợ dài hạn	330	22.809.552.512	22.490.661.248
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.809.552.512	22.490.661.248
D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	175.607.781.108	172.112.685.545
I. Vốn chủ sở hữu	410	175.607.781.108	172.112.685.545
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	120.204.000.000	120.204.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	120.204.000.000	120.204.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	7.200.000	7.200.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(2.010.200.000)	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	9.269.234.725	9.269.234.725
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	48.137.546.383	42.632.250.820
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	36.720.940.820	42.632.250.820
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	11.416.605.563	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	212.921.642.186	220.652.137.016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Tâm

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 24 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Đoàn

Tổng Giám đốc

Võ Thùy Dương



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2-2015	Quý 2-2014	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21.184.756.118	20.453.133.286	39.174.116.670	41.473.575.659
2. Các khoản giảm trừ	02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21.184.756.118	20.453.133.286	39.174.116.670	41.473.575.659
4. Giá vốn hàng bán	11	11.598.494.263	9.831.481.567	20.853.265.772	19.411.060.125
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	9.586.261.855	10.621.651.719	18.320.850.898	22.062.515.534
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	246.977.077	100.221.801	356.611.876	156.320.838
7. Chi phí tài chính	22	(2.362.761.116)	1.219.609.108	(1.465.174.725)	2.156.610.425
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	517.369.445	871.105.869	1.141.554.747	1.808.107.186
8. Chi phí bán hàng	25	271.777.315	541.153.563	724.298.083	873.803.802
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.000.136.837	1.812.724.737	3.826.080.004	3.455.049.998
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	9.924.085.896	7.148.386.112	15.592.259.412	15.733.372.147
11. Thu nhập khác	31	141.091.330	7.276.000	143.491.330	15.976.000
12. Chi phí khác	32	530.494.809	700.001	548.201.364	6.376.111
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(389.403.479)	6.575.999	(404.710.034)	9.599.889
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	9.534.682.417	7.154.962.111	15.187.549.378	15.742.972.036
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.106.583.856	1.490.057.977	3.398.943.815	3.218.518.255
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	7.428.098.561	5.664.904.134	11.788.605.563	12.524.453.781
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 24 tháng 07 năm 2015



Kế toán trưởng
Nguyễn Đức Đoàn



Tổng Giám đốc
Võ Thùy Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.187.549.378	15.742.972.036
2. Điều chỉnh cho các khoản		5.245.660.205	9.084.881.747
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.539.175.997	7.433.095.399
- Các khoản dự phòng	03	(3.093.777.030)	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	500.762.698	(725.287)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	157.943.793	(155.595.551)
- Chi phí lãi vay	06	1.141.554.747	1.808.107.186
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.433.209.583	24.827.853.783
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(4.004.190.076)	(1.186.750.810)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	47.047.194	54.998.001
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.601.386.930)	(2.311.696.507)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	4.547.846.076	4.080.004.065
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.175.344.384)	(1.850.058.551)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.911.485.497)	(2.257.601.277)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(372.000.000)	(582.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.963.695.966	20.774.748.704
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.726.917.588)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	356.611.876	155.595.551
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.370.305.712)	155.595.551

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(2.010.200.000)	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.663.298.816)	(9.007.456.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.882.755.550)	(5.499.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.556.254.366)	(8.512.955.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.962.864.112)	12.417.389.255
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.673.515.384	6.666.799.942
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.393.848	725.287
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	14.712.045.120	19.084.914.484



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 24 tháng 07 năm 2015



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn



Tổng Giám đốc
Võ Thùy Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY :

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Chiếu xạ thực phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/07/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi 9 ngày 22/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18/12/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02/04/2015 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế; Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại./.

Công ty có trụ sở được đặt tại : Số 119A/2 Tổ 4. Khu phố 1B, phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650 3714 035

Fax: 0650 3712 293

Mã số thuế : 3700480244

Email: info@apic.com.vn

Website: ttp://www.apic.com.vn

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 120.204.000.000 đồng.

Công ty con

Tại thời điểm lập Báo cáo, đơn vị có một công ty con.

Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành Viên An Phú – Bình Minh.

Trụ sở Chính của Công ty: Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

Số vốn Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú cam kết góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :***1. Kỳ kế toán năm***

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để áp dụng trong kỳ kế toán là tỷ giá của Ngân hàng thương mại thường xuyên giao dịch.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện thực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Căn cứ lãi suất thực tế của Ngân hàng thương mại để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi Ngân hàng bao gồm tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tương đương tiền được xác định dựa trên Quy định của Chuẩn mực kế toán “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ “

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng

các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng

Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ, tỷ giá đánh giá là tỷ giá tại thời điểm đánh giá của Ngân hàng thương mại

Ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian thời hạn trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hai bên phải tuân thủ các nguyên tắc tài chính kế toán theo qui định của pháp luật về kế toán của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Mọi khoản thu chi cho hoạt động kinh doanh đều phải được ghi chép rõ ràng, đầy đủ, xác thực.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày

kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng không quá 60 tháng. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

Chi phí mua nguồn xạ để xử lý chiếu xạ được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ theo tiêu thức phân bổ dựa trên tính chất bán rã của chất phóng xạ Co-60 có chu kỳ bán rã 5.2714 năm. Công thức để tính mức tiêu hao hàng tháng như sau : $N(T) = N_0 \times (e^{-(\ln(2)/5,2714) \times T})$.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Doanh nghiệp theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Được theo dõi theo từng đối tượng, từng kỳ hạn, nguyên tệ

Cuối kỳ báo cáo các khoản vay và nợ thuê tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay : Có phân biệt từng khoản vay chi phí đi vay được vốn hóa khi có đủ điều kiện theo quy định Chuẩn mực kế toán số 16 – “Chi phí đi vay”

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Không

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước : Là khoản chi phí trả trước chi phí đi vay có đủ điều kiện được vốn hóa khi có đủ điều kiện theo quy định Chuẩn mực kế toán số 16 – “Chi phí đi vay” và theo chế độ kế toán hiện hành

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Ghi nhận các khoản chi phí trả trước: Được thực hiện theo chuẩn mực số 05 – “Bất động sản đầu tư”, Chuẩn mực số 06 – “Thuê tài sản”, chuẩn mực số 10 – “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và chuẩn mực số 16 – “Chi phí đi vay”

- Ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Theo chuẩn mực số 02 – “Hàng tồn kho”, chuẩn mực số 10 – “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại Chuẩn mực kế toán “ Doanh thu và thu nhập khác “

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm :

- Chiết khấu thương mại là khoản tiền chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá niêm yết doanh nghiệp đã giảm trừ cho người mua hàng do việc người mua hàng đã mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ với khối lượng lớn theo thỏa thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua, bán hàng.

- Doanh thu hàng đã bán bị trả lại là số sản phẩm, hàng hóa doanh nghiệp đã xác định tiêu thụ, đã ghi nhận doanh thu nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm các điều kiện đã cam kết trong hợp đồng kinh tế hoặc theo chính sách bảo hành, như: hàng kém phẩm chất, sai quy cách, chủng loại.

- Giảm giá hàng bán là khoản tiền doanh nghiệp (bên bán) giảm trừ cho bên mua hàng trong trường hợp đặc biệt vì lý do hàng bán bị kém phẩm chất, không đúng quy cách, hoặc không đúng thời hạn... đã ghi trong hợp đồng.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng, phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán)

Ghi nhận giá vốn hàng bán là ghi nhận một khoản chi phí hoạt động kinh doanh và do đó liên quan đến thuế TNDN, các CP hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế TNDN

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ, chính xác các chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2015 là năm bắt đầu chịu áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22% sau khi hết được hưởng ưu đãi theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 73/CN-UB ngày 30/06/2003, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 154/CN-UBND ngày 15/11/2005 và công văn số 2564/CT-TT& HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế Bình Dương

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

25. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo Điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm.

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ khoản lợi nhuận được để lại do ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước và phần bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế được phân phối sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng – phúc lợi, thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(Đơn vị tính : VND)

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	177.820.507	133.966.256
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.439.224.613	3.939.549.128
- Các khoản tương đương tiền	8.095.000.000	15.600.000.000
Cộng	14.712.045.120	19.673.515.384

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.148.492.706	3.148.492.706	0	3.148.492.706	3.148.492.706	3.148.492.706
- Đầu tư vào công ty con	3.148.492.706	3.148.492.706	0	3.148.492.706	3.148.492.706	3.148.492.706
Cộng	3.148.492.706	3.148.492.706	0	3.148.492.706	3.148.492.706	3.148.492.706

03. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ DNTN Anh Long	1.330.417.642	0
+ Công Ty TNHH MTV An Phú Bình Minh	3.620.000.000	6.243.171.449
+ Công Ty TNHH Thái Sơn	7.726.717.391	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.195.865.178	10.222.689.510
Cộng	20.873.000.211	16.465.860.959

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Công Ty TNHH MTV An Phú Bình Minh (Công ty con)
- Công Ty TNHH Thái Sơn (bên liên quan)

	3.620.000.000	6.243.171.449
	7.726.717.391	0
Cộng	11.346.717.391	6.243.171.449

04. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Tạm ứng
- Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	60.000.000	0	3.000.000	0
- Phải thu khác	0	0	0	0
Cộng	60.000.000	0	47.883.500	0

05. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	28.767.529	0	45.275.931	0
- Công cụ, dụng cụ	113.484.961	0	132.087.086	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0	8.994.555	0
- Thành phẩm	0	0	2.942.112	0
Cộng	142.252.490	0	189.299.684	0

06. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

+ Sửa chữa cải tạo phòng hội trường

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Sửa chữa cải tạo phòng hội trường	246.579.188	246.579.188	0	0
Cộng	246.579.188	246.579.188	0	0

07. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	102.168.618.678	56.682.883.070	14.213.592.909	523.065.121	173.588.159.778
- Mua trong năm	0	346.095.000	1.134.243.400	0	1.480.338.400
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	800.000.000	0	0	800.000.000
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	102.168.618.678	56.228.978.070	15.347.836.309	523.065.121	174.268.498.178
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	34.951.015.414	35.485.322.312	8.123.445.314	226.151.872	78.785.934.912
- Khấu hao trong năm	3.384.784.183	1.912.556.599	710.771.217	32.158.508	6.040.270.507
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	285.444.331	0	0	285.444.331
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	38.335.799.597	37.112.434.580	8.834.216.531	258.310.380	84.540.761.088
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	67.217.603.264	21.197.560.758	6.090.147.595	296.913.249	94.802.224.866
- Tại ngày cuối năm	63.832.819.081	19.116.543.490	6.513.619.778	264.754.741	89.727.737.090

08. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm quản lý kho lạnh	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	160.553.878	35.063.900.737	35.224.454.615
- Mua trong năm	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	160.553.878	35.063.900.737	35.224.454.615
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	122.062.686	4.400.803.463	4.522.866.149
- Khấu hao trong năm	10.497.598	488.407.892	498.905.490
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	132.560.284	4.889.211.355	5.021.771.639
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	38.491.192	30.663.097.274	30.701.588.466
- Tại ngày cuối năm	27.993.594	30.174.689.382	30.202.682.976

	Cuối kỳ	Đầu năm
09. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí chờ phân bổ công cụ, dụng cụ	388.606.175	838.171.983
- Chi phí hoạt động hàng năm phải trả cho Cơ quan kiểm dịch Động thực vật Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (APHIS- USDA)	0	857.668.085
- Nguồn xạ	3.314.668.365	6.853.936.632
- Chi phí cải tạo văn phòng làm việc	87.898.143	175.796.289
- Chi phí Panel	0	43.470.832
- Chi phí khác	112.916.426	143.174.896
Cộng	3.904.089.109	8.912.218.717
b) Dài hạn		
- Nguồn xạ	48.600.893.920	48.600.893.920
- Tiền thuê đất	4.848.948	4.848.948
- Chi phí cải tạo văn phòng làm việc	249.044.738	249.044.738
- Giá trị còn lại của tài sản chờ phân bổ	702.600.264	702.600.264
- Các chi phí khác	661.973.705	201.690.173
Cộng	50.219.361.575	49.759.078.043

10. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (Nợ dài hạn đến hạn trả)						
+ Ngân hàng Quốc Dân (VND)	1.900.000.000	1.900.000.000	0	3.400.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000
+ Ngân hàng Quốc Dân (USD)	0	0	53.181.888	6.316.480.704	6.263.298.816	6.263.298.816
Cộng	1.900.000.000	1.900.000.000	53.181.888	9.716.480.704	11.563.298.816	11.563.298.816
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Quốc Dân (VND)	8.300.000.000	8.300.000.000	0	0	8.300.000.000	8.300.000.000
- Ngân hàng Quốc Dân (USD)	14.509.552.512	14.509.552.512	318.891.264	0	14.190.661.248	14.190.661.248
Cộng	22.809.552.512	22.809.552.512	318.891.264	0	22.490.661.248	22.490.661.248

11. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	5.918.794.409	5.918.794.409	5.788.711.015	5.788.711.015
+ Hoàng Quân Mê Kông	5.918.794.409	5.918.794.409	5.788.711.015	5.788.711.015
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.319.150	4.319.150	21.860.615	21.860.615
Cộng :	5.923.113.559	5.923.113.559	5.810.571.630	5.810.571.630

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm		Cuối năm	
	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	631.311.220	3.917.411.716	3.968.991.741	579.731.195
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.615.301.485	3.398.943.815	2.911.485.497	2.102.759.803
- Thuế thu nhập cá nhân	329.549.972	472.850.870	371.755.125	430.645.717
Cộng	2.576.162.677	7.789.206.401	7.252.232.363	3.113.136.715

13. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

- Trích trước chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh theo Hợp đồng với nhà thầu	0	136.600.421
- Phí kiểm toán BCTC 2014	0	80.000.000
- Lãi vay trích trước	27.375.353	61.164.990
- Trích trước hoa hồng môi giới	0	164.845.723
- Chi phí xây dựng website	0	7.200.000
- Các khoản chi phí khác	2.961.984	2.911.984

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	0	136.600.421
	0	80.000.000
	27.375.353	61.164.990
	0	164.845.723
	0	7.200.000
	2.961.984	2.911.984
Cộng	<u>30.337.337</u>	<u>452.723.118</u>

14. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn	78.048.533	97.014.253
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	175.921.325	147.366.825
- Thù lao HĐQT	90.222.091	34.422.091
- Các đối tượng khác	10.157.373	0

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	78.048.533	97.014.253
	175.921.325	147.366.825
	90.222.091	34.422.091
	10.157.373	0
Cộng	<u>354.349.322</u>	<u>278.803.169</u>

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	114.480.000.000	0	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	34.483.795.856	158.159.030.581
- Tăng vốn trong năm trước	5.724.000.000	7.200.000	74.000.000	3.722.282.579	0	24.682.536.375	34.210.018.954
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	24.682.536.375	24.682.536.375
- Phát hành cổ phiếu	5.724.000.000	7.200.000	0	0	0	0	5.731.200.000
- Giao dịch CP quỹ	0	0	74.000.000	0	0	0	74.000.000
- Tăng khác	0	0	0	3.722.282.579	0	0	3.722.282.579
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	(3.722.282.579)	(16.534.081.411)	(20.256.363.990)
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
- Trả cổ tức	0	0	0	0	0	(11.440.600.000)	(11.440.600.000)
- Trích lập các quỹ	0	0	0	0	0	(4.385.333.719)	(4.385.333.719)
- Giảm khác	0	0	0	0	(3.722.282.579)	(708.147.692)	(4.430.430.271)
Số dư đầu năm nay	120.204.000.000	7.200.000	0	9.269.234.725	0	42.632.250.820	172.112.685.545
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	(2.010.200.000)	0	0	11.788.605.563	9.778.405.563
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	11.788.605.563	11.788.605.563
- Giao dịch CP quỹ	0	0	(2.010.200.000)	0	0	0	(2.010.200.000)
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	(6.283.310.000)	(6.283.310.000)
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
- Trả cổ tức 2014	0	0	0	0	0	(5.911.310.000)	(5.911.310.000)
- Giảm khác	0	0	0	0	0	(372.000.000)	(372.000.000)
Số dư cuối năm nay	120.204.000.000	7.200.000	(2.010.200.000)	9.269.234.725	0	48.137.546.383	175.607.781.108

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Cổ phiếu quỹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	0	0
	2.010.200.000	0
	118.193.800.000	120.204.000.000
Cộng	120.204.000.000	120.204.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Kỳ này	Kỳ trước
	0	0
	120.204.000.000	114.480.000.000
	0	0
	0	0
	120.204.000.000	114.480.000.000
	5.911.310.000	11.440.600.000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

	Cuối kỳ	Đầu năm
	12.020.400	12.020.400
	12.020.400	12.020.400
	12.020.400	12.020.400
	0	0
	201.020	0
	201.020	0
	11.819.380	12.020.400
	11.819.380	12.020.400

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

d. Cổ tức

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Đầu năm	Số phát sinh giảm trong năm	Số phát sinh tăng trong năm	Cuối năm
	9.269.234.725	0	0	9.269.234.725
	0	0	0	0
	0	0	0	0
Cộng	9.269.234.725	0	0	9.269.234.725

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

- a. Tài sản thuê ngoài
- b. Tài sản nhận giữ hộ
- c. Ngoại tệ các loại
 - USD Ngân hàng VCB- CN Bình Dương
 - USD Ngân hàng VCB- CN Nam Bình Dương
 - USD Ngân hàng Quốc Dân- CN 3/2
 - USD Ngân hàng Shinhanvina
- d. Vàng tiền tệ
- đ. Nợ khó đòi đã xử lý
- e. Các thông tin khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2.899,12	2.910,50
	2.568,22	2.571,68
	224,63	0
	106,27	106,16
	0	232,66

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 2-2015</u>	<u>Quý 2-2014</u>	<u>Lũy kế 2015</u>	<u>Lũy kế 2014</u>
a) Doanh thu				
Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	16.277.326.126	15.352.227.265	29.523.928.655	30.674.936.847
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	890.751.478	1.123.086.560	1.805.143.319	1.969.016.066
Doanh thu dịch vụ bốc xếp	707.977.442	599.418.713	1.124.814.300	1.088.826.492
Doanh thu khác	8.701.072	68.525.748	20.270.396	5.795.748
Doanh thu bán thành phẩm L.A.P	0	9.875.000	400.000	9.875.000
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
Doanh thu chiếu xạ cho APBM	0	0	99.560.000	525.125.506
Doanh thu cho APBM thuê nhà máy chiếu xạ	3.300.000.000	3.300.000.000	6.600.000.000	7.200.000.000
Cộng	<u>21.184.756.118</u>	<u>20.453.133.286</u>	<u>39.174.116.670</u>	<u>41.473.575.659</u>

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 2-2015</u>	<u>Quý 2-2014</u>	<u>Lũy kế 2015</u>	<u>Lũy kế 2014</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	0	9.772.643	254.855	9.772.643
Giá vốn chiếu xạ cho APBM	0	0	99.560.000	530.491.461
Giá vốn cho APBM thuê nhà máy	2.663.176.353	2.815.760.651	5.357.308.681	5.628.553.704
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.935.317.910	7.005.948.273	15.396.142.236	13.242.242.317
Cộng	<u>11.598.494.263</u>	<u>9.831.481.567</u>	<u>20.853.265.772</u>	<u>19.411.060.125</u>

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 2-2015</u>	<u>Quý 2-2014</u>	<u>Lũy kế 2015</u>	<u>Lũy kế 2014</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	246.977.077	100.221.801	356.611.876	156.320.838
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0	0	0
Cộng	<u>246.977.077</u>	<u>100.221.801</u>	<u>356.611.876</u>	<u>156.320.838</u>

04. Chi phí tài chính

	<u>Quý 2-2015</u>	<u>Quý 2-2014</u>	<u>Lũy kế 2015</u>	<u>Lũy kế 2014</u>
Lãi tiền vay (*)	517.369.445	871.105.869	1.141.554.747	1.808.107.186
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	35.420.536	348.503.239	41.000.536	348.503.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	232.941.609	0	500.762.698	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3.148.492.706)	0	(3.148.492.706)	0
Chi phí tài chính khác		0	0	0
Cộng	<u>(2.362.761.116)</u>	<u>1.219.609.108</u>	<u>(1.465.174.725)</u>	<u>2.156.610.425</u>

05. Thu nhập khác

	<u>Quý 2-2015</u>	<u>Quý 2-2014</u>	<u>Lũy kế 2015</u>	<u>Lũy kế 2014</u>
Thu nhập khác	141.091.330	7.276.000	143.491.330	15.976.000
Cộng	<u>141.091.330</u>	<u>7.276.000</u>	<u>143.491.330</u>	<u>15.976.000</u>

	<u>Quý 2-2015</u>	<u>Quý 2-2014</u>	<u>Lũy kế 2015</u>	<u>Lũy kế 2014</u>
06. Chi phí khác				
Giá vốn vật tư nhượng bán	0	0	0	0
Chi từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	514.555.669	0	514.555.669	0
Chi phí khác	15.939.140	700.001	33.645.695	6.376.111
Cộng	530.494.809	700.001	548.201.364	6.376.111
07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ				
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	1.140.471.785	1.148.051.251	2.210.026.954	2.276.200.181
+ Lương, BHXH, BHYT, BHTN	939.986.178	973.771.648	1.835.313.920	1.927.640.976
+ Khấu hao TSCĐ	200.485.607	174.279.603	374.713.034	348.559.205
- Các khoản chi phí quản lý khác	859.665.052	664.673.486	1.616.053.050	1.178.849.817
Cộng	2.000.136.837	1.812.724.737	3.826.080.004	3.455.049.998
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	195.888.000	305.850.744	431.747.795	554.798.805
+ Lương, BHXH, BHYT, BHTN	195.888.000	305.850.744	431.747.795	554.798.805
- Các khoản chi phí bán hàng khác	75.889.315	235.302.819	292.550.288	319.004.997
Cộng	271.777.315	541.153.563	724.298.083	873.803.802
08. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên vật liệu	1.027.899.039	917.174.366	2.100.249.285	2.357.416.187
- Chi phí nhân công	3.144.473.054	3.220.668.767	6.318.754.632	6.081.727.968
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.498.213.030	1.949.992.366	3.000.871.108	3.899.984.732
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.216.534.568	1.220.870.383	2.130.207.435	2.739.031.372
- Chi phí khác bằng tiền	3.602.655.202	1.998.097.783	5.786.163.309	3.033.199.962
Cộng	10.489.774.893	9.306.803.665	19.336.245.769	18.111.360.221
09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			<u>Quý 2-2015</u>	<u>Lũy kế 2015</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			2.106.583.856	3.398.943.815
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay			0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành			2.106.583.856	3.398.943.815

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị	Quý 2-2015	Quý 2-2014	Lũy kế 2015	Lũy kế 2014
Số đầu kỳ	90.222.091	64.022.091	34.422.091	64.022.091
Số phải trả trong kỳ	186.000.000	276.000.000	372.000.000	372.000.000
Số đã trả trong kỳ	186.000.000	248.400.000	316.200.000	344.400.000
Số còn phải trả cuối năm	90.222.091	91.622.091	90.222.091	91.622.091

Thu nhập của Ban giám đốc và Kế toán trưởng

Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	Quý 2-2015	Quý 2-2014	Lũy kế 2015	Lũy kế 2014
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	231.606.250	315.360.960	577.090.250	709.509.752
Tiền thưởng	2.000.000	0	343.727.000	271.833.333
Cộng	233.606.250	315.360.960	920.817.250	981.343.085

Các giao dịch phát sinh với Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh (công ty con)

Chỉ tiêu	Quý 2-2015	Quý 2-2014	Lũy kế 2015	Lũy kế 2014
Cho thuê Nhà máy Chiếu xạ An Phú Bình Minh	3.300.000.000	3.300.000.000	6.600.000.000	7.200.000.000
Cung cấp dịch vụ chiếu xạ cho APBM	0	62.730.000	99.560.000	525.125.506
Cộng	3.300.000.000	3.362.730.000	6.699.560.000	7.725.125.506

Các giao dịch phát sinh với bên liên quan - Công ty TNHH Thái Sơn

Chỉ tiêu	Quý 2-2015	Quý 2-2014	Lũy kế 2015	Lũy kế 2014
Chi phí thuê Công ty Thái Sơn cung cấp dịch vụ chiếu xạ	1.108.348.749	0	1.108.348.749	0
Trả trước tiền mua nguồn xạ cho Thái Sơn	7.210.150.000	0	7.210.150.000	0
Cộng	8.318.498.749	0	8.318.498.749	0

02. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 2 năm 2015 và Quý 2 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Quý 2-2015	Quý 2-2014	So sánh Quý 2-2015 & Quý 2-2014 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	7.428.098.561	5.664.904.134	1.763.194.427	31,12
	TỔNG CỘNG	7.428.098.561	5.664.904.134	1.763.194.427	31,12

Nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 2/2015 tăng 1.763.194.427 đồng, tương đương tăng 31,12% so với cùng kỳ 2014: là do hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty An Phú Bình Minh.

03. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	14.712.045.120	19.673.515.384	14.712.045.120	19.673.515.384
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	0	0	0	0
Trong đó:				
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>				
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>				
Phải thu khách hàng	13.146.282.820	16.368.991.199	13.146.282.820	16.368.991.199
Các khoản phải thu khác	0	0	0	0
Cộng	<u>27.858.327.940</u>	<u>36.042.506.583</u>	<u>27.858.327.940</u>	<u>36.042.506.583</u>
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	24.709.552.512	34.053.960.064	24.709.552.512	34.053.960.064
Phải trả cho người bán	5.923.113.559	5.810.571.630	5.923.113.559	5.810.571.630
Phải trả cho người lao động	839.189.666	1.403.992.325	839.189.666	1.403.992.325
Chi phí phải trả	30.337.337	452.723.118	30.337.337	452.723.118
Các khoản phải trả khác	354.349.322	278.803.169	354.349.322	278.803.169
Cộng	<u>31.856.542.396</u>	<u>42.000.050.306</u>	<u>31.856.542.396</u>	<u>42.000.050.306</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 30/06/2015. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	11.563.298.816	22.490.661.248	0	34.053.960.064
Phải trả cho người bán	5.810.571.630	0	0	5.810.571.630
Phải trả người lao động	1.403.992.325	0	0	1.403.992.325
Chi phí phải trả	452.723.118	0	0	452.723.118
Các khoản phải trả khác	278.803.169		0	278.803.169
Cộng	19.509.389.058	22.490.661.248	0	42.000.050.306
Số cuối năm				
Vay và nợ	1.900.000.000	22.809.552.512	0	24.709.552.512
Phải trả cho người bán	5.923.113.559	0	0	5.923.113.559

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Số 119A/2, tổ 4, Kp 1B, P.An Phú, TX. Thuận An, T. Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Quý 2 năm 2015

Phải trả người lao động	839.189.666	0	0	839.189.666
Chi phí phải trả	30.337.337	0	0	30.337.337
Các khoản phải trả khác	354.349.322	0	0	354.349.322
Cộng	9.046.989.884	22.809.552.512	0	31.856.542.396

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Kỳ này		
Vay và nợ ngắn hạn	2	38.000.000
	(2)	(38.000.000)
Kỳ trước		
Vay và nợ ngắn hạn	2	231.265.976
	(2)	(231.265.976)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công Ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm Toán Và Thẩm Định Giá Việt Nam và Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2014 do Công Ty CP Chiếu xạ An Phú lập.

Doanh nghiệp trình bày lại khoản thu nhập khác và chi phí khác vào doanh thu và giá vốn hàng bán để phù hợp với tính chất của hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2-2014	Điều chỉnh Quý 2-2014	Quý 2-2014 trình bày lại
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17.153.133.286	3.300.000.000	20.453.133.286
2. Các khoản giảm trừ	02	0		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20.453.133.286		20.453.133.286
4. Giá vốn hàng bán	11	7.015.720.915	2.815.760.652	9.831.481.567
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	10.137.412.371	484.239.348	10.621.651.719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	100.221.801		100.221.801
7. Chi phí tài chính	22	1.219.609.108		1.219.609.108
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	871.105.869		871.105.869
8. Chi phí bán hàng	25	541.153.563		541.153.563
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.812.724.737		1.812.724.737
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	6.664.146.764	484.239.348	7.148.386.112
11. Thu nhập khác	31	3.307.276.000	(3.300.000.000)	7.276.000
12. Chi phí khác	32	2.816.460.653	(2.815.760.652)	700.001
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	490.815.347	(484.239.348)	6.575.999
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	7.154.962.111	0	7.154.962.111
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.490.057.977		1.490.057.977
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	5.664.904.134	0	5.664.904.134
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	497		497
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được Ban Tổng Giám Đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 24/07/2015.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Tâm

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 24 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Đoàn

Tổng Giám đốc

Võ Thùy Dương

